

Số: 2854./2025/EIB/TB-TGD  
V/v công bố thông tin Báo cáo  
tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm  
2024 đã kiểm toán của Eximbank

TP. HCM ngày 28 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

### 1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
- Email: [eximbank.cbtt@eximbank.com.vn](mailto:eximbank.cbtt@eximbank.com.vn) Website: <https://eximbank.com.vn>

### 2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã kiểm toán so với năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28./03/2025 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 đã kiểm toán so với năm trước

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

| <b>NỘI DUNG</b>                                    | <b>TRANG</b> |
|----------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                             | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                      | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                          | 4            |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD)   | 6            |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD)     | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)    | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD) | 12           |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp của giấy phép.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 10 tháng 5 năm 2024.

#### Hội đồng Quản trị

|                     |                                                                                                                                |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Anh | Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)<br>Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)                                      |
| Bà Đỗ Hà Phương     | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)<br>Chủ tịch<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)                                    |
| Ông Trần Tấn Lộc    | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 25 tháng 1 năm 2024)<br>Thành viên<br>(đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)                                  |
| Ông Trần Anh Thắng  | Thành viên độc lập                                                                                                             |
| Ông Phạm Quang Dũng | Thành viên                                                                                                                     |
| Bà Lê Thị Mai Loan  | Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)                                                                                   |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024<br>đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)<br>Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Hồ Nam   | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024<br>đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)                                                 |

#### Ban Kiểm soát

|                           |                                                                                           |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Doãn Hồ Lan            | Trưởng ban<br>(từ ngày 5 tháng 3 năm 2025)<br>Thành viên<br>(đến ngày 5 tháng 3 năm 2025) |
| Ông Ngo Tony              | Trưởng ban<br>(đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)                                             |
| Bà Phạm Thị Mai Phương    | Thành viên                                                                                |
| Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn | Thành viên<br>(từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)                                               |
| Ông Nguyễn Trí Trung      | Thành viên<br>(từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)                                               |
| Bà Trần Thị Minh Lý       | Thành viên<br>(từ ngày 26 tháng 2 năm 2025)                                               |



## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

|                                          |                                                                                                                                                  |                                                                                     |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                 | Ông Nguyễn Hoàng Hải                                                                                                                             | Quyền Tổng Giám đốc<br>(tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2024)                      |
|                                          | Ông Đào Hồng Châu                                                                                                                                | Phó Tổng Giám đốc                                                                   |
|                                          | Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ                                                                                                                           | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc tài chính                                        |
|                                          | Ông Nguyễn Hướng Minh                                                                                                                            | Phó Tổng Giám đốc                                                                   |
|                                          | Bà Lê Thị Mai Loan                                                                                                                               | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)                                 |
|                                          | Ông Phạm Đăng Khoa                                                                                                                               | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 11 tháng 10 năm 2024<br>đến ngày 10 tháng 1 năm 2025) |
|                                          | Ông Lã Quang Trung                                                                                                                               | Kế toán trưởng<br>(tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024)                            |
| <b>Người đại diện<br/>theo pháp luật</b> | Ông Nguyễn Cảnh Anh                                                                                                                              | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(từ ngày 10 tháng 5 năm 2024)                         |
|                                          | Bà Đỗ Hà Phương                                                                                                                                  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>(đến ngày 10 tháng 5 năm 2024)                        |
| <b>Trụ sở chính</b>                      | Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center,<br>Số 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |                                                                                     |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                 | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                      |                                                                                     |

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc của Ngân hàng để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/2024/UQ-EIB ngày 8 tháng 8 năm 2024.

#### Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 75. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hải  
Quyền Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 75.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16502  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025



Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2022-006-1



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|                                                                        | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                        |             | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
| <b>A TÀI SẢN</b>                                                       |             |                          |                          |
| <b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>3</b>    | <b>2.095.973</b>         | <b>2.257.426</b>         |
| <b>II Tiền gửi tại NHNN</b>                                            | <b>4</b>    | <b>4.335.534</b>         | <b>4.058.527</b>         |
| <b>III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>             |             | <b>29.829.638</b>        | <b>43.026.893</b>        |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác                                           | 5           | 29.829.638               | 43.026.893               |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>6</b>    | <b>3.031.363</b>         | <b>-</b>                 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh                                               |             | 3.031.363                | -                        |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>7</b>    | <b>291.886</b>           | <b>-</b>                 |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>                                           | <b>8</b>    | <b>163.385.744</b>       | <b>138.913.150</b>       |
| 1 Cho vay khách hàng                                                   |             | 165.154.897              | 140.448.924              |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   |             | (1.769.153)              | (1.535.774)              |
| <b>VII Hoạt động mua nợ</b>                                            | <b>9</b>    | <b>794.000</b>           | <b>-</b>                 |
| 1 Mua nợ                                                               |             | 800.000                  | -                        |
| 2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |             | (6.000)                  | -                        |
| <b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>                                         |             | <b>29.119.180</b>        | <b>6.983.290</b>         |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 10.1        | 13.506.598               | 3.712.868                |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 10.2        | 15.849.762               | 3.438.770                |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 10.6        | (237.180)                | (168.348)                |
| <b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | <b>11</b>   | <b>300.000</b>           | <b>300.000</b>           |
| 1 Đầu tư vào công ty con                                               |             | 300.000                  | 300.000                  |
| <b>X Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>3.751.234</b>         | <b>3.656.740</b>         |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                                             | 12.1        | 1.107.892                | 1.108.284                |
| a Nguyên giá                                                           |             | 2.569.380                | 2.506.132                |
| b Giá trị khấu hao lũy kế                                              |             | (1.461.488)              | (1.397.848)              |
| 3 Tài sản cố định vô hình                                              | 12.2        | 2.643.342                | 2.548.456                |
| a Nguyên giá                                                           |             | 3.046.547                | 2.898.422                |
| b Giá trị khấu hao lũy kế                                              |             | (403.205)                | (349.966)                |
| <b>XII Tài sản Có khác</b>                                             |             | <b>3.090.264</b>         | <b>2.476.676</b>         |
| 1 Các khoản phải thu                                                   | 13.1        | 1.346.594                | 1.300.599                |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu                                          | 13.2        | 1.540.576                | 805.637                  |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại                 | 19          | 20.727                   | 20.549                   |
| 4 Tài sản Có khác                                                      | 13.3        | 648.181                  | 815.696                  |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           | 13.5        | (465.814)                | (465.805)                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                    |             | <b>240.024.816</b>       | <b>201.672.702</b>       |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

|                                    |                                                                |             | Tại ngày                 |                          |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    |                                                                | Thuyết minh | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
| B                                  | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                  |             |                          |                          |
| I                                  | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 14          | 2.079.510                | 19.870                   |
| 1                                  | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                |             | 2.079.510                | 19.870                   |
| II                                 | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  |             | 29.670.330               | 16.363.869               |
| 1                                  | Tiền gửi của các TCTD khác                                     | 15.1        | 22.067.863               | 16.363.869               |
| 2                                  | Vay các TCTD khác                                              | 15.2        | 7.602.467                | -                        |
| III                                | Tiền gửi của khách hàng                                        | 16          | 167.821.263              | 156.654.052              |
| IV                                 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 7           | -                        | 230.822                  |
| VI                                 | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 17          | 10.864.503               | 2.000.000                |
| VII                                | Các khoản nợ khác                                              |             | 4.576.079                | 4.012.748                |
| 1                                  | Các khoản lãi, phí phải trả                                    | 18.1        | 2.119.982                | 2.553.314                |
| 3                                  | Các khoản phải trả và công nợ khác                             | 18.2        | 2.456.097                | 1.459.434                |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                   |                                                                |             | 215.011.685              | 179.281.361              |
| VIII                               | Vốn chủ sở hữu                                                 | 20          | 25.013.131               | 22.391.341               |
| 1                                  | Vốn của TCTD                                                   |             | 18.781.551               | 17.563.006               |
| a                                  | Vốn điều lệ                                                    |             | 18.688.106               | 17.469.561               |
| b                                  | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                                     |             | 15.396                   | 15.396                   |
| c                                  | Thặng dư vốn cổ phần                                           |             | 156.322                  | 156.322                  |
| d                                  | Cổ phiếu quỹ                                                   |             | (78.273)                 | (78.273)                 |
| 2                                  | Quỹ của TCTD                                                   |             | 3.537.491                | 2.878.790                |
| 5                                  | Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | 2.694.089                | 1.949.545                |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                |                                                                |             | 25.013.131               | 22.391.341               |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU |                                                                |             | 240.024.816              | 201.672.702              |

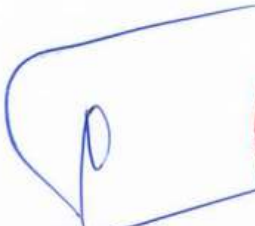
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|   |                                           | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|---|-------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                                           |             | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 35.1        | 102.756.003              | 103.163.887              |
|   | - Cam kết mua ngoại tệ                    |             | 3.679.596                | 7.010.818                |
|   | - Cam kết bán ngoại tệ                    |             | 3.919.378                | 8.004.778                |
|   | - Cam kết giao dịch hoán đổi              |             | 95.157.029               | 88.148.291               |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 35.1        | 2.252.224                | 1.226.057                |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 35.1        | 3.234.191                | 2.819.202                |
| 6 | Các cam kết khác                          | 35.1        | 3.981.783                | 1.655.576                |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 35.2        | 3.417.157                | 3.529.436                |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 35.3        | 11.147.623               | 12.647.688               |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 35.4        | 362.093                  | 358.413                  |



Trương Hoàng Tín  
Người lập



Lê Quang Trung  
Kế toán trưởng



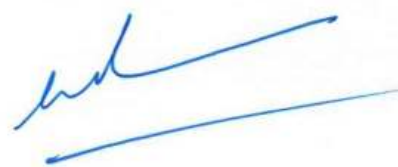


Nguyễn Hoàng Hải  
Quyền Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

|      |                                                                                | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------|
|      |                                                                                |             | 2024<br>Triệu đồng                             | 2023<br>Triệu đồng |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 21          | 13.234.075                                     | 14.699.192         |
| 2    | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                      | 22          | (7.326.256)                                    | (10.118.123)       |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 5.907.819                                      | 4.581.069          |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 23          | 2.157.025                                      | 1.385.386          |
| 4    | Chi phí từ hoạt động dịch vụ                                                   | 24          | (1.085.567)                                    | (879.314)          |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 |             | 1.071.458                                      | 506.072            |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 25          | 673.796                                        | 485.920            |
| V    | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                   | 26          | (68.479)                                       | 121.282            |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 1.078.089                                      | 927.914            |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (192.508)                                      | (139.464)          |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 27          | 885.581                                        | 788.450            |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               |             | 1.385                                          | 1.148              |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 28          | (3.354.888)                                    | (3.093.126)        |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 5.116.672                                      | 3.390.815          |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 29          | (969.072)                                      | (694.399)          |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 4.147.600                                      | 2.696.416          |
| 7    | Chi phí thuế TNDN - hiện hành                                                  |             | (853.591)                                      | (550.125)          |
| 8    | Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại                                                  |             | 178                                            | 1                  |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                              | 30          | (853.413)                                      | (550.124)          |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 3.294.187                                      | 2.146.292          |

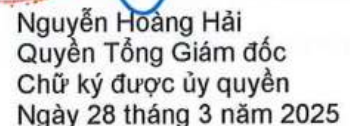


Trương Hoàng Tín  
Người lập



Lê Quang Trung  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Hải  
Quyền Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

|                                                                                                              |                                                                                            | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                              |                                                                                            | 2024                                           | 2023             |
|                                                                                                              | Thuyết minh                                                                                | Triệu đồng                                     | Triệu đồng       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                               |                                                                                            |                                                |                  |
| 01                                                                                                           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                      | 12.911.207                                     | 14.882.415       |
| 02                                                                                                           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                 | (7.747.127)                                    | (9.973.140)      |
| 03                                                                                                           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                    | 671.458                                        | 506.072          |
| 04                                                                                                           | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh<br>(ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán) | 649.959                                        | 543.415          |
| 05                                                                                                           | Thu nhập/(chi phí) khác                                                                    | 285.382                                        | (68.332)         |
| 06                                                                                                           | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp<br>bằng nguồn dự phòng rủi ro                  | 27 834.202                                     | 854.461          |
| 07                                                                                                           | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                   | (3.101.043)                                    | (3.188.614)      |
| 08                                                                                                           | Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm                                                          | 33 (684.891)                                   | (488.157)        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI<br/>VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> |                                                                                            | <b>3.819.147</b>                               | <b>3.068.120</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                   |                                                                                            |                                                |                  |
| 10                                                                                                           | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                            | (24.200.443)                                   | 2.067.087        |
| 11                                                                                                           | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác               | (291.886)                                      | 120.182          |
| 12                                                                                                           | Tăng các khoản cho vay khách hàng và<br>hoạt động mua nợ                                   | (25.505.973)                                   | (9.943.310)      |
| 13                                                                                                           | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                           | 8.8 (729.693)                                  | (468.071)        |
| 14                                                                                                           | Tăng khác về tài sản hoạt động                                                             | (123.347)                                      | (1.091)          |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                   |                                                                                            |                                                |                  |
| 15                                                                                                           | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                 | 2.059.640                                      | (4.391)          |
| 16                                                                                                           | Tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác                                               | 13.306.461                                     | 4.470.843        |
| 17                                                                                                           | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                               | 11.167.211                                     | 7.840.036        |
| 18                                                                                                           | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                              | 8.864.503                                      | 2.000.000        |
| 20                                                                                                           | (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh<br>và các khoản nợ tài chính khác              | (230.822)                                      | 230.822          |
| 21                                                                                                           | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động                                                      | 635.300                                        | (155.753)        |
| 22                                                                                                           | Chi từ các quỹ của TCTD                                                                    | (137)                                          | -                |
| <b>I</b>                                                                                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG<br/>KINH DOANH</b>                                   | <b>(11.230.039)</b>                            | <b>9.224.474</b> |

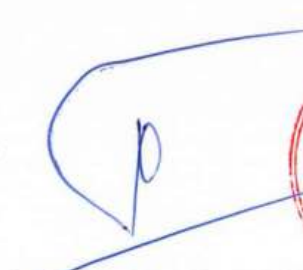
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

|                                               |                                                                             | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                                               | Thuyết<br>minh                                                              | 2024<br>Triệu đồng                             | 2023<br>Triệu đồng |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                             |                                                |                    |
| 01                                            | Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản dài hạn khác                    | (300.236)                                      | (658.991)          |
| 02                                            | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | 5.091                                          | 19.009             |
| 09                                            | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 1.385                                          | 1.148              |
|                                               |                                                                             | <hr/>                                          | <hr/>              |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            | <b>(293.760)</b>                               | <b>(638.834)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                             |                                                |                    |
| 04                                            | Cổ tức trả cho cổ đông                                                      | 20.1 (522.260)                                 | -                  |
|                                               |                                                                             | <hr/>                                          | <hr/>              |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         | <b>(522.260)</b>                               | <b>-</b>           |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                      | <b>(12.046.059)</b>                            | <b>8.585.640</b>   |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>             | <b>31 49.342.846</b>                           | <b>40.757.206</b>  |
|                                               |                                                                             | <hr/>                                          | <hr/>              |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>            | <b>31 37.296.787</b>                           | <b>49.342.846</b>  |
|                                               |                                                                             | <hr/>                                          | <hr/>              |



Trương Hoàng Tín  
Người lập



Lê Quang Trung  
Kế toán trưởng





Nguyễn Hoàng Hải  
Quyền Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.688.106.070.000 Đồng theo Quyết định số 2570/QĐ-NHNN.

Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là EIB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0301179079 cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày 17 tháng 1 năm 1990. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2024 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex là cổ đông lớn do nắm giữ 186.924.306 cổ phiếu tương đương với 10,00% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 48 chi nhánh, 167 phòng giao dịch) tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Điều lệ mới nhất của Ngân hàng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 3 tháng 3 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 6.366 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.164 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

| Tên công ty                                                                                                        | Giấy phép thành lập và hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh             | Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|------------|
|                                                                                                                    |                                  |                                 | 31.12.2024                             | 31.12.2023 |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 0310280974                       | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                                   | 100%       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam và được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài. Cho vay các TCTD khác là các khoản cấp tín dụng các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 1 năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của Ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"); tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- (a) Tiền gửi tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- (b) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- (c) Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- (d) Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- (đ) Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng**

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng*

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư số 31; và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo quy định của Thông tư 31, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).
- (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

*Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:*

**Đối với nợ quá hạn**

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng một kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

*Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:*

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

*Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng*

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán. Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Theo quy định của Thông tư 31, khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Theo quy định của Nghị định 86, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| <b>Loại tài sản bảo đảm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%                         |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                             | 95%                          |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul> | 95%<br>85%<br>80%            |
| (d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK").                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 70%                          |
| (đ) Chứng khoán được niêm yết trên SGDCK do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 65%                          |
| (e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành; <ul style="list-style-type: none"> <li>Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành</li> </ul>                                          | 50%<br>30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành; <ul style="list-style-type: none"> <li>Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên SGDCK phát hành</li> </ul>                                                                                                        | 30%<br>10%                   |
| (h) Bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 50%                          |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 30%                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):*

*Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4, khoản 4, khoản 5 của Nghị định 86 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11) thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

*Dự phòng chung*

Theo quy định của Nghị định 86, số tiền dự phòng chung phải trích tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4 tại ngày kết thúc năm tài chính, trừ các khoản được nêu tại Thuyết minh 2.5.

*Xử lý nợ xấu*

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19**

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") do NHNN ban hành lần lượt ngày 23 tháng 4 năm 2023 và ngày 18 tháng 6 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

*Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:*

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

*Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:*

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024);
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ đang được tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu và chỉ ghi nhận thu nhập lãi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (tiếp theo)**

**2.6.4 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024**

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).

**2.6.5 Kế toán hoạt động mua nợ**

*Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ*

Các khoản nợ mua được trình bày dưới hình thức số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Giá trị khoản nợ mua được ghi nhận ban đầu là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

*Phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản nợ mua*

Ngân hàng thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở Thuyết minh 2.6.1.

Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo quy định của Thông tư 31 như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11).

*Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng*

Theo Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**2.8 Đầu tư chứng khoán**

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**2.8.1 Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi nhuận ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản "*Cho vay khách hàng*" được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong năm. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi được thực nhận.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này.

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.8.1.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn (bao gồm trái phiếu DATC) được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

**2.9 Các hợp đồng bán và mua lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**2.10 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**2.11 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 TSCĐ (tiếp theo)**

*Khấu hao (tiếp theo)*

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị       | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| TSCĐ hữu hình khác     | 5 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính       | 5 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn này được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi theo mục đích được quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017.

**2.16 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại hàng ngày. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

**2.17 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh giá trị các khoản vốn khác tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong tương lai theo quy định pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Nghị định 93 và Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 có hiệu lực đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế    | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định mức tối đa |

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế   | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

2.22 Thu nhập và chi phí

*Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 01/2020, Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.2, hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như được trình bày trong thuyết minh 2.6.4, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Thu nhập và chi phí (tiếp theo)**

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ các khoản đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Thu nhập khác*

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích khi có thể xác định được kết quả công việc đã hoàn thành một cách chắc chắn.

*Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

*Chi phí hoạt động dịch vụ*

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng bị tác động chủ yếu do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính. Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 2.12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.27 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Tiền mặt bằng VND      | 917.181           | 923.897           |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.120.673         | 1.242.991         |
| Vàng tiền tệ           | 58.119            | 90.538            |
|                        | <u>2.095.973</u>  | <u>2.257.426</u>  |

**4 TIỀN GỬI TẠI NHNN**

|               | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|---------------|-------------------|-------------------|
|               | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Bằng VND      | 3.576.990         | 3.510.984         |
| Bằng ngoại tệ | 758.544           | 547.543           |
|               | <u>4.335.534</u>  | <u>4.058.527</u>  |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

**Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:**

|                                                                  | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  | <b>%</b>          | <b>%</b>          |
| <i>Tiền gửi khách hàng:</i>                                      |                   |                   |
| - Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00              | 3,00              |
| - Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00              | 1,00              |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00              | 8,00              |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00              | 6,00              |
| <i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>                             |                   |                   |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ                                         | <u>1,00</u>       | <u>1,00</u>       |

**Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                     | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>%</b>          | <b>%</b>          |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND      | 0,50              | 0,50              |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00              | 0,00              |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND       | 0,00              | 0,00              |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ  | <u>0,00</u>       | <u>0,00</u>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC**

**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 596.950                                | 830.691                                |
| - Bằng ngoại tệ       | 7.184.455                              | 20.415.342                             |
|                       | <u>7.781.405</u>                       | <u>21.246.033</u>                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 16.887.770                             | 13.695.200                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 5.160.463                              | 8.085.660                              |
|                       | <u>22.048.233</u>                      | <u>21.780.860</u>                      |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u><b>29.829.638</b></u>               | <u><b>43.026.893</b></u>               |

**5.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                     | <b>31.12.2024</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>%</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,00 - 0,50                   | 0,00 - 0,10                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 - 4,26                   | 0,00 - 5,05                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 3,80 - 5,80                   | 0,70 - 3,50                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | <u>4,40 - 4,75</u>            | <u>5,05 - 5,40</u>            |

**5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác**

|                                                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) | <u>22.048.233</u>                      | <u>21.780.860</u>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**6.1 Chứng khoán nợ**

|                                                  | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                             | 1.995.721                              | -                                      |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 1.035.642                              | -                                      |
|                                                  | <u>3.031.363</u>                       | <u>-</u>                               |

**6.2 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                                                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ) | 1.035.642                              | -                                      |
|                                                       | <u>1.035.642</u>                       | <u>-</u>                               |

**6.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

|                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                                        |                                        |
| Đã niêm yết           | 1.995.721                              | -                                      |
| Chưa niêm yết         | 1.035.642                              | -                                      |
|                       | <u>3.031.363</u>                       | <u>-</u>                               |

**6.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:**

|                                                           | <b>31.12.2024</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>%</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ                                      | 2,30 - 3,60                   | Không áp dụng                 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND | 6,50                          | Không áp dụng                 |
|                                                           | <u>6,50</u>                   | <u>Không áp dụng</u>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

|                                            | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo tỷ<br>giá ngày hiệu lực<br>hợp đồng)<br>Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)<br>Tài sản<br>Triệu đồng | Công nợ<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31.12.2024</b>                 |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 13.269.073                                                                            | -                                                                                      | 14.664                |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 46.334.463                                                                            | 318.435                                                                                | -                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 1.892.313                                                                             | -                                                                                      | 11.885                |
|                                            | <u>61.495.849</u>                                                                     | <u>318.435</u>                                                                         | <u>26.549</u>         |
| Số thuần                                   |                                                                                       | <u>291.886</u>                                                                         |                       |
| <b>Tại ngày 31.12.2023</b>                 |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 12.512.507                                                                            | 79.493                                                                                 | -                     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 43.908.286                                                                            | -                                                                                      | 295.178               |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                                       |                                                                                        |                       |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 730.932                                                                               | -                                                                                      | 15.137                |
|                                            | <u>57.151.725</u>                                                                     | <u>79.493</u>                                                                          | <u>310.315</u>        |
| Số thuần                                   |                                                                                       |                                                                                        | <u>230.822</u>        |

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**
**8.1 Theo loại hình cho vay**

|                                                                   | <b>31.12.2024</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2023</b><br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 163.247.486                     | 138.881.721                     |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng                                  | 941.160                         | 944.257                         |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và<br>các giấy tờ có giá | 966.251                         | 621.777                         |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | -                               | 1.169                           |
|                                                                   | <u>165.154.897</u>              | <u>140.448.924</u>              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.2 Theo đối tượng khách hàng**

|                                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Hộ kinh doanh và cá nhân              | 89.861.880                             | 81.047.699                             |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")  | 47.563.043                             | 40.547.545                             |
| Công ty cổ phần                       | 24.424.463                             | 14.038.104                             |
| Doanh nghiệp Nhà nước                 | 1.956.355                              | 3.557.163                              |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 347.492                                | 429.325                                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 267.399                                | 223.098                                |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã    | 108.424                                | 88.776                                 |
| Các đối tượng khác                    | 625.841                                | 517.214                                |
|                                       | <b>165.154.897</b>                     | <b>140.448.924</b>                     |

**8.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

|                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 159.302.560                            | 134.883.009                            |
| Nợ cần chú ý           | 1.671.528                              | 1.839.055                              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 450.668                                | 446.225                                |
| Nợ nghi ngờ            | 758.237                                | 1.412.553                              |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.971.904                              | 1.868.082                              |
|                        | <b>165.154.897</b>                     | <b>140.448.924</b>                     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư nợ cho vay là 1.451.274 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.832.523 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024; trong đó có 699.566 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.192.702 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã ghi nhận ngoại bảng số tiền 199.923 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 105.037 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.4 Theo kỳ hạn**

|              | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 100.977.722                            | 100.281.143                            |
| Nợ trung hạn | 10.853.250                             | 2.103.507                              |
| Nợ dài hạn   | 53.323.925                             | 38.064.274                             |
|              | <b>165.154.897</b>                     | <b>140.448.924</b>                     |

**8.5 Theo loại tiền tệ**

|               | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bằng VND      | 151.981.254                            | 126.568.061                            |
| Bằng ngoại tệ | 13.173.643                             | 13.880.863                             |
|               | <b>165.154.897</b>                     | <b>140.448.924</b>                     |

**8.6 Theo mục đích sử dụng vốn**

|                                                                                                                            | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                       | 53.078.314                             | 50.226.337                             |
| Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở                                                       | 26.724.805                             | 17.105.295                             |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 18.658.009                             | 19.397.375                             |
| Sản xuất và gia công, chế biến                                                                                             | 15.693.598                             | 18.534.986                             |
| Xây dựng                                                                                                                   | 13.126.601                             | 13.223.694                             |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 9.333.666                              | 2.538.319                              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 6.445.399                              | 1.913.784                              |
| Vận tải, kho bãi                                                                                                           | 4.993.717                              | 1.754.909                              |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 4.834.445                              | 5.832.431                              |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 1.303.278                              | 1.087.397                              |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 1.271.797                              | 1.340.075                              |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 702.627                                | 313.662                                |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 307.104                                | 277.268                                |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 248.776                                | 174.366                                |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 223.542                                | 217.490                                |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 221.982                                | 207.983                                |
| Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 138.784                                | 92.109                                 |
| Khác                                                                                                                       | 7.848.453                              | 6.211.444                              |
|                                                                                                                            | <b>165.154.897</b>                     | <b>140.448.924</b>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                 | 31.12.2024<br>% | 31.12.2023<br>% |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thẻ tín dụng                    | 33,00           | 33,00           |
| Các khoản cho vay bằng VND      |                 |                 |
| - Ngắn hạn                      | 0,30 - 15,50    | 0,30 - 16,00    |
| - Trung hạn                     | 3,30 - 15,00    | 5,00 - 16,50    |
| - Dài hạn                       | 3,30 - 15,50    | 5,00 - 17,50    |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ |                 |                 |
| - Ngắn hạn                      | 3,40 - 7,00     | 2,90 - 7,50     |
| - Trung hạn                     | Không áp dụng   | Không áp dụng   |
| - Dài hạn                       | 7,03            | 5,00 - 8,00     |

**8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                                            | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể (*)<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                | 966.555                         | 342.891                              | 1.309.446                  |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)       | 72.801                          | 621.598                              | 694.399                    |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | -                               | (468.071)                            | (468.071)                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023              | 1.039.356                       | 496.418                              | 1.535.774                  |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 29)       | 173.835                         | 789.237                              | 963.072                    |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | -                               | (729.693)                            | (729.693)                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024              | 1.213.191                       | 555.962                              | 1.769.153                  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng là 139.651 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.995 triệu đồng) dự phòng bổ sung cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
**9 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                                                         | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua nợ bằng VND                                         | 800.000                  | -                        |
| Dự phòng chung                                          | (6.000)                  | -                        |
|                                                         | <u>794.000</u>           | <u>-</u>                 |
| <b>Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua</b>          |                          |                          |
| Nợ gốc đã mua bằng VND                                  | <u>800.000</u>           | <u>-</u>                 |
| <b>Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:</b> |                          |                          |
|                                                         | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                                        | <u>800.000</u>           | <u>-</u>                 |

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**
**10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                                 | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                           |                          |                          |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                | 7.100.029                | 1.300.000                |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành        | 3.300.000                | 2.200.000                |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành | 2.200.183                | -                        |
| Trái phiếu Chính phủ                                            | 693.518                  | -                        |
|                                                                 | <u>13.293.730</u>        | <u>3.500.000</u>         |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                          |                          |                          |
| Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành                    | 212.868                  | 212.868                  |
|                                                                 | <u>13.506.598</u>        | <u>3.712.868</u>         |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>       |                          |                          |
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết            | (16.501)                 | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn                               | (145.679)                | (152.785)                |
|                                                                 | <u>(162.180)</u>         | <u>(152.785)</u>         |
|                                                                 | <u>13.344.418</u>        | <u>3.560.083</u>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                    | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                              |                                        |                                        |
| Trái phiếu Chính phủ                                               | 11.474.762                             | 2.563.770                              |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                   | 4.300.000                              | 800.000                                |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                        | 75.000                                 | 75.000                                 |
| - Trong đó: Trái phiếu do DATC phát hành                           | 75.000                                 | 75.000                                 |
|                                                                    | <u>15.849.762</u>                      | <u>3.438.770</u>                       |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                                        |                                        |
| Dự phòng chung trái phiếu DATC                                     | -                                      | (563)                                  |
| Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC                                    | (75.000)                               | (15.000)                               |
|                                                                    | <u>(75.000)</u>                        | <u>(15.563)</u>                        |
|                                                                    | <u>15.774.762</u>                      | <u>3.423.207</u>                       |

**10.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư**

|                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>  |                                        |                                        |
| Đã niêm yết (*)        | 12.168.280                             | 2.563.770                              |
| Chưa niêm yết          | 16.975.212                             | 4.375.000                              |
|                        | <u>29.143.492</u>                      | <u>6.938.770</u>                       |
| <b>Chứng khoán vốn</b> |                                        |                                        |
| Chưa niêm yết          | 212.868                                | 212.868                                |
|                        | <u>29.356.360</u>                      | <u>7.151.638</u>                       |

(\*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, một số trái phiếu Chính phủ đang đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức cho nghiệp vụ đi vay với các TCTD khác hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 34.2).

**10.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày**

|                                                          | <b>31.12.2024</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>%</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 4,80 - 5,90                   | 5,20 - 6,80                   |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành         | 3,90 - 6,68                   | 6,10 - 7,23                   |
| Trái phiếu Chính phủ                                     | 2,10 - 4,80                   | 2,20 - 8,80                   |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành              | 8,90 - 12,00                  | 8,90                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**10.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                                                                   | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn<br>(không bao gồm trái phiếu Chính phủ) | 16.900.212               | 4.300.000                |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn                                       | -                        | 75.000                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                   | 75.000                   | -                        |
|                                                                   | <u>16.975.212</u>        | <u>4.375.000</u>         |

**10.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư**

|                                                     | Dự phòng<br>chung<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>cụ thể<br>Triệu đồng | Dự phòng<br>giảm giá<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                         | -                               | -                                | 144.146                            | 144.146                    |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)                | 563                             | 15.000                           | 8.639                              | 24.202                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                       | 563                             | 15.000                           | 152.785                            | 168.348                    |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm<br>(Thuyết minh 26) | 15.938                          | 60.000                           | (7.106)                            | 68.832                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                       | <u>16.501</u>                   | <u>75.000</u>                    | <u>145.679</u>                     | <u>237.180</u>             |

**11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**Đầu tư vào công ty con**

| Tên công ty                                                                                                               | 31.12.2024            |                      | 31.12.2023            |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                                           | Giá gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ (%) | Giá gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ (%) |
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Quản lý nợ và Khai thác Tài sản<br>Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | <u>300.000</u>        | <u>100,00</u>        | <u>300.000</u>        | <u>100,00</u>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**12 TSCĐ**

**12.1 TSCĐ hữu hình**

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu đồng | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu đồng | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu đồng | Thiết bị<br>quản lý<br>Triệu đồng | Khác (*)<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                         |                                   |                                      |                                   |                        |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 460.411                                 | 1.018.676                         | 459.565                              | 41.592                            | 525.888                | 2.506.132                  |
| Mua trong năm                  | 1.548                                   | 83.317                            | -                                    | 698                               | 110.175                | 195.738                    |
| Thanh lý, nhượng bán           | (4.339)                                 | (12.866)                          | (40.936)                             | (1.335)                           | (73.014)               | (132.490)                  |
| Phân loại lại                  | -                                       | (120)                             | -                                    | -                                 | 120                    | -                          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>457.620</u>                          | <u>1.089.007</u>                  | <u>418.629</u>                       | <u>40.955</u>                     | <u>563.169</u>         | <u>2.569.380</u>           |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                         |                                   |                                      |                                   |                        |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | (107.287)                               | (707.564)                         | (193.679)                            | (37.165)                          | (352.153)              | (1.397.848)                |
| Khấu hao trong năm             | (12.382)                                | (72.891)                          | (52.213)                             | (1.420)                           | (56.808)               | (195.714)                  |
| Thanh lý, nhượng bán           | 4.272                                   | 12.853                            | 40.759                               | 1.334                             | 72.856                 | 132.074                    |
| Phân loại lại                  | -                                       | 120                               | -                                    | -                                 | (120)                  | -                          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>(115.397)</u>                        | <u>(767.482)</u>                  | <u>(205.133)</u>                     | <u>(37.251)</u>                   | <u>(336.225)</u>       | <u>(1.461.488)</u>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                         |                                   |                                      |                                   |                        |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | <u>353.124</u>                          | <u>311.112</u>                    | <u>265.886</u>                       | <u>4.427</u>                      | <u>173.735</u>         | <u>1.108.284</u>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>342.223</u>                          | <u>321.525</u>                    | <u>213.496</u>                       | <u>3.704</u>                      | <u>226.944</u>         | <u>1.107.892</u>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 896.939 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 851.042 triệu đồng).

(\*) TSCĐ khác chủ yếu bao gồm các công trình cải tạo, sửa chữa văn phòng tại các đơn vị kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
**12 TSCĐ (tiếp theo)**
**12.2 TSCĐ vô hình**

|                                | Quyền<br>sử dụng đất<br>không thời hạn<br>Triệu đồng | Phần mềm<br>vi tính<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                                      |                                   |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 2.325.711                                            | 572.711                           | 2.898.422                  |
| Mua trong năm                  | -                                                    | 149.854                           | 149.854                    |
| Thanh lý, nhượng bán           | (1.729)                                              | -                                 | (1.729)                    |
|                                | <u>2.323.982</u>                                     | <u>722.565</u>                    | <u>3.046.547</u>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>2.323.982</u>                                     | <u>722.565</u>                    | <u>3.046.547</u>           |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                                      |                                   |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | -                                                    | (349.966)                         | (349.966)                  |
| Khấu hao trong năm             | -                                                    | (53.239)                          | (53.239)                   |
|                                | <u>-</u>                                             | <u>(403.205)</u>                  | <u>(403.205)</u>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>-</u>                                             | <u>(403.205)</u>                  | <u>(403.205)</u>           |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                                      |                                   |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024    | 2.325.711                                            | 222.745                           | 2.548.456                  |
|                                | <u>2.325.711</u>                                     | <u>222.745</u>                    | <u>2.548.456</u>           |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  | <u>2.323.982</u>                                     | <u>319.360</u>                    | <u>2.643.342</u>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 158.927 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 146.531 triệu đồng).

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC**
**13.1 Các khoản phải thu**

|                                                                            | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (i)                    | 402.380                  | 402.380                  |
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí<br>xây dựng cơ bản dở dang (ii) | 369.394                  | 414.750                  |
| Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ                             | 199.122                  | 238.976                  |
| Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác                                  | 96.824                   | 61.281                   |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ                                                | 88.154                   | 38.725                   |
| Khác                                                                       | 190.720                  | 144.487                  |
|                                                                            | <u>1.346.594</u>         | <u>1.300.599</u>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

- (i) Khoản phải thu cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại bao gồm:

Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên Phó Giám đốc") của Ngân hàng chiếm đoạt bằng cách rút tiền trái phép từ các sổ tiết kiệm của khách hàng. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng với số tiền gốc và lãi là 245.060 triệu đồng tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018 và thanh toán cho hai khách hàng khác liên quan là 20.298 triệu đồng. Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm, theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, bên cạnh đó yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi, toàn bộ số tiền lãi này cho khách hàng là 115.409 triệu đồng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng theo các Quyết định của Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm này với tổng số tiền là 380.699 triệu đồng và Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và cũng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này. Trách nhiệm dân sự của Nguyên phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này.

Vụ khiếu nại của sáu khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Theo Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Bản án phúc thẩm số 648/2019/HS-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019, Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán các khoản tiền gửi tiết kiệm cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại là 41.259 triệu đồng và cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương phải hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên nói trên và đã trích lập dự phòng toàn bộ là 21.681 triệu đồng tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho sáu khách hàng trong vụ kiện (sau khi Ngân hàng thực hiện truy thu và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương và các cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại).

- (ii) Chi tiết tạm ứng mua sắm TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

|                             | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng công trình | 249.679                  | 247.172                  |
| Phần mềm                    | 74.713                   | 100.143                  |
| Mua sắm nhà, trụ sở         | 35.679                   | 35.679                   |
| Mua sắm tài sản khác        | 9.323                    | 31.756                   |
|                             | <u>369.394</u>           | <u>414.750</u>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**13 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**13.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                               | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng            | 614.481                                | 618.616                                |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư            | 429.311                                | 120.040                                |
| Phí phải thu từ nghiệp vụ đại lý bảo hiểm (*) | 400.000                                | -                                      |
| Lãi phải thu từ tiền gửi                      | 27.743                                 | 10.842                                 |
| Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ              | 373                                    | -                                      |
| Lãi và phí phải thu khác                      | 68.668                                 | 56.139                                 |
|                                               | <u>1.540.576</u>                       | <u>805.637</u>                         |

(\*) Ngân hàng đã thu được toàn bộ khoản phí phải thu này trong tháng 2 và tháng 3 năm 2025.

**13.3 Tài sản Có khác**

|                               | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tài sản bảo đảm chờ xử lý (i) | 475.109                                | 712.399                                |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 150.488                                | 87.600                                 |
| Vật liệu, công cụ             | 16.542                                 | 13.511                                 |
| Tài sản khác                  | 6.042                                  | 2.186                                  |
|                               | <u>648.181</u>                         | <u>815.696</u>                         |

(i) Số dư thể hiện giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

**13.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.963.239                              | 1.183.477                              |
| Nợ có khả năng mất vốn | 465.814                                | 465.805                                |
|                        | <u>2.429.053</u>                       | <u>1.649.282</u>                       |

**13.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

|                                            | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Các vụ khiếu nại lớn (Thuyết minh 13.1(i)) | 402.380                                | 402.380                                |
| Khác                                       | 63.434                                 | 63.425                                 |
|                                            | <u>465.814</u>                         | <u>465.805</u>                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|                                                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giao dịch bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với NHNN | 2.064.679                              | -                                      |
| Vay khác                                               | 14.831                                 | 19.870                                 |
|                                                        | <u>2.079.510</u>                       | <u>19.870</u>                          |

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

|                                | <b>31.12.2024</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>%</b> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay từ NHNN bằng VND | <u>3,30 - 4,00</u>            | <u>3,50</u>                   |

**15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**15.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 146.835                                | 78.732                                 |
| - Bằng ngoại tệ       | 299                                    | 401                                    |
|                       | <u>147.134</u>                         | <u>79.133</u>                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                                        |                                        |
| - Bằng VND            | 16.226.425                             | 12.168.400                             |
| - Bằng ngoại tệ       | 5.694.304                              | 4.116.336                              |
|                       | <u>21.920.729</u>                      | <u>16.284.736</u>                      |
|                       | <u>22.067.863</u>                      | <u>16.363.869</u>                      |

**15.2 Vay các TCTD khác**

|                                  | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bằng VND                         | 990.465                                | -                                      |
| Trong đó:                        |                                        |                                        |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 990.465                                | -                                      |
| Bằng ngoại tệ                    | 6.612.002                              | -                                      |
|                                  | <u>7.602.467</u>                       | <u>-</u>                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**15.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                                 | 31.12.2024<br>% | 31.12.2023<br>% |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND và bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,10     | 0,00 - 0,10     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                     | 3,80 - 5,50     | 1,00 - 3,50     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                | 4,35 - 4,75     | 5,00 - 5,35     |
| Vay bằng VND                                    | 4,80            | Không áp dụng   |
| Vay bằng ngoại tệ                               | 4,90 - 5,89     | Không áp dụng   |

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Theo loại tiền gửi**

|                          | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn    |                          |                          |
| - Bằng VND               | 18.682.890               | 19.150.967               |
| - Bằng ngoại tệ          | 4.080.000                | 4.398.601                |
| Tiền gửi có kỳ hạn       |                          |                          |
| - Bằng VND               | 59.582.030               | 51.688.744               |
| - Bằng ngoại tệ          | 259.138                  | 257.111                  |
| Tiền gửi tiết kiệm       |                          |                          |
| - Bằng VND               | 76.796.639               | 76.722.739               |
| - Bằng ngoại tệ          | 6.400.654                | 3.319.497                |
| Tiền gửi ký quỹ          |                          |                          |
| - Bằng VND               | 1.322.675                | 485.459                  |
| - Bằng ngoại tệ          | 30.067                   | 4.274                    |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng |                          |                          |
| - Bằng VND               | 654.731                  | 611.599                  |
| - Bằng ngoại tệ          | 12.439                   | 15.061                   |
|                          | <u>167.821.263</u>       | <u>156.654.052</u>       |

**16.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|                                                         | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của cá nhân                                    | 113.519.746              | 100.536.124              |
| Công ty TNHH                                            | 21.136.593               | 20.803.311               |
| Công ty cổ phần                                         | 20.766.088               | 21.586.260               |
| Doanh nghiệp Nhà nước                                   | 6.814.701                | 7.325.524                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 4.069.437                | 5.386.948                |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 485.887                  | 300.570                  |
| Khác                                                    | 1.028.811                | 715.315                  |
|                                                         | <u>167.821.263</u>       | <u>156.654.052</u>       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**16.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                        | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>%</b>          | <b>%</b>          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 0,00 - 0,50       | 0,00 - 0,50       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00              | 0,00              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 0,20 - 9,50       | 0,20 - 11,70      |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 0,00 - 0,70       | 0,00 - 0,70       |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND            | 0,10 - 11,00      | 0,20 - 11,70      |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ       | 0,00 - 0,70       | 0,00 - 0,70       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 0,00 - 7,70       | 0,00 - 7,80       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 0,00              | 0,00              |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND      | 0,05 - 0,50       | 0,20 - 0,50       |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 0,00              | 0,00              |

**17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                                  | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Dưới 1 năm                       |                   |                   |
| - Chứng chỉ tiền gửi bằng VND    | 7.200.000         | 2.000.000         |
| Từ 1 năm đến 5 năm               |                   |                   |
| - Trái phiếu bằng VND            | 3.680.000         | -                 |
| Chi phí phát hành giấy tờ có giá | (15.497)          | -                 |
|                                  | <b>10.864.503</b> | <b>2.000.000</b>  |

**Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                        | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>%</b>          | <b>%</b>          |
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm bằng VND | 5,00 - 5,70       | 5,30 - 6,00       |
| Trái phiếu từ 1 năm đến 5 năm bằng VND | 5,30 - 6,40       | Không áp dụng     |

**18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**18.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

|                                             | <b>31.12.2024</b> | <b>31.12.2023</b> |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                             | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Lãi phải trả tiền gửi                       | 1.901.200         | 2.498.405         |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá       | 138.362           | 23.218            |
| Lãi phải trả tiền vay                       | 61.249            | 59                |
| Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi | 19.171            | 31.632            |
|                                             | <b>2.119.982</b>  | <b>2.553.314</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|                                                        | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                          | 275.040                                | 322.271                                |
| Các khoản phải trả nhân viên                           | 153.442                                | 110.779                                |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài                       |                                        |                                        |
| - Các khoản chờ thanh toán                             | 876.835                                | 269.704                                |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 33) | 481.722                                | 228.688                                |
| - Phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ        | 358.519                                | 265.581                                |
| - Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C                 | 193.746                                | 186.742                                |
| - Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất               | 29.826                                 | 29.826                                 |
| Doanh thu chưa thực hiện                               | 32.312                                 | -                                      |
| Phải trả khác                                          | 54.655                                 | 45.843                                 |
|                                                        | <u>2.456.097</u>                       | <u>1.459.434</u>                       |

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

|                                        | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số đầu năm                             | 322.271                          | 180.536                          |
| Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 20.1) | 150.000                          | 200.000                          |
| Sử dụng quỹ trong năm                  | (197.231)                        | (58.265)                         |
| Số dư cuối năm                         | <u>275.040</u>                   | <u>322.271</u>                   |

**19 THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

|                                                                                  | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                                                |                                        |                                        |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | <u>20.727</u>                          | <u>20.549</u>                          |

Biến động gộp về tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

|                                              | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu năm                                | 20.549                           | 20.548                           |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng | 178                              | 1                                |
| Số dư cuối năm                               | <u>20.727</u>                    | <u>20.549</u>                    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                              | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu đồng | Quỹ của TCTD                         |                                              |                                     | Tổng cộng<br>Quỹ của TCTD<br>Triệu đồng | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản<br>Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                                              |                           |                                    |                            | Quỹ dự phòng tài chính<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Quỹ đầu tư phát triển<br>Triệu đồng |                                         |                                          |                                        |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023                                  | 12.355.229                | 156.322                            | (78.273)                   | 1.690.284                            | 866.236                                      | 326                                 | 2.556.846                               | 15.396                                   | 5.439.529                              | 20.445.049              |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i), (ii)                   | 5.114.332                 | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | (5.114.332)                            | -                       |
| Lợi nhuận trong năm                                          | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | 2.146.292                              | 2.146.292               |
| Trích lập các quỹ trong năm (*)                              | -                         | -                                  | -                          | 214.629                              | 107.315                                      | -                                   | 321.944                                 | -                                        | (321.944)                              | -                       |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18.2) (ii)  | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | (200.000)                              | (200.000)               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                                | 17.469.561                | 156.322                            | (78.273)                   | 1.904.913                            | 973.551                                      | 326                                 | 2.878.790                               | 15.396                                   | 1.949.545                              | 22.391.341              |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (iii)                       | 1.218.545                 | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | (1.218.545)                            | -                       |
| Chi trả cổ tức bằng tiền (iii)                               | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | (522.260)                              | (522.260)               |
| Lợi nhuận trong năm                                          | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | 3.294.187                              | 3.294.187               |
| Trích lập các quỹ trong năm (*)                              | -                         | -                                  | -                          | 329.419                              | 329.419                                      | -                                   | 658.838                                 | -                                        | (658.838)                              | -                       |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18.2) (iii) | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -                                            | -                                   | -                                       | -                                        | (150.000)                              | (150.000)               |
| Sử dụng trong năm                                            | -                         | -                                  | -                          | (137)                                | -                                            | -                                   | (137)                                   | -                                        | -                                      | (137)                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                | 18.688.106                | 156.322                            | (78.273)                   | 2.234.195                            | 1.302.970                                    | 326                                 | 3.537.491                               | 15.396                                   | 2.694.089                              | 25.013.131              |

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 342/2022/EIB/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2022 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới). Ngày 9 tháng 9 năm 2022, NHNN có Công văn số 6381/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 245.881.955 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 2 năm 2023.
- (ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 180/2023/EIB/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 248/2023/EIB/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2023 đã thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 200.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
  - Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế các năm trước (đến cuối năm 2021) và lợi nhuận của năm 2022 sau khi trích lập các quỹ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:18 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 18 cổ phiếu mới). Ngày 18 tháng 8 năm 2023, NHNN có Công văn số 6507/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 265.551.289 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 25 tháng 9 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 156/2024/EIB/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024 thông qua:
- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 150.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2023.
  - Phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2023 sau khi trích lập các quỹ, mức chi là 3% trên mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 300 đồng). Ngân hàng đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 9 năm 2024.
  - Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2023 sau khi trích lập các quỹ cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:7 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới). Ngày 1 tháng 7 năm 2024, NHNN có Công văn số 5402/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 121.854.459 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 9 năm 2024.

(\*) Ngân hàng trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam (Thuyết minh 2.20).

**20.2 Cổ phiếu**

**20.2.1 Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>31.12.2024<br/>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>31.12.2023<br/>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 1.868.810.607                                | 1.746.956.148                                |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 1.868.810.607                                | 1.746.956.148                                |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (6.090.000)                                  | (6.090.000)                                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.862.720.607                                | 1.740.866.148                                |

**20.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần**

|                                  | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu phổ thông<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>tính theo mệnh giá<br/>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023      | 1.235.522.904                                       | 12.355.229                                                      |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 511.433.244                                         | 5.114.332                                                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023    | 1.746.956.148                                       | 17.469.561                                                      |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 121.854.459                                         | 1.218.545                                                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 1.868.810.607                                       | 18.688.106                                                      |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                                | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay                           | 11.402.314                       | 13.383.521                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi                          | 1.085.950                        | 921.100                          |
| Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư             | 689.747                          | 311.571                          |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh và thư tín dụng | 50.688                           | 81.086                           |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ               | 373                              | -                                |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng            | 5.003                            | 1.914                            |
|                                                | <u>13.234.075</u>                | <u>14.699.192</u>                |

**22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                      | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi                 | 6.989.109                        | 10.061.850                       |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 218.068                          | 23.218                           |
| Chi phí lãi tiền vay                 | 115.313                          | 23.318                           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác      | 3.766                            | 9.737                            |
|                                      | <u>7.326.256</u>                 | <u>10.118.123</u>                |

**23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                                     | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Dịch vụ thẻ                                         | 1.026.479                        | 908.762                          |
| Dịch vụ đại lý bảo hiểm và các phí hỗ trợ liên quan | 754.664                          | 151.201                          |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ                      | 261.784                          | 244.415                          |
| Các dịch vụ khác                                    | 114.098                          | 81.008                           |
|                                                     | <u>2.157.025</u>                 | <u>1.385.386</u>                 |

**24 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                        | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí dịch vụ thẻ                    | 897.159                          | 699.850                          |
| Chi phí bưu chính viễn thông           | 107.160                          | 102.593                          |
| Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 71.550                           | 70.763                           |
| Các chi phí khác                       | 9.698                            | 6.108                            |
|                                        | <u>1.085.567</u>                 | <u>879.314</u>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
**25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                             | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: |                    |                    |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay      | 7.430.858          | 7.576.054          |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh    | 697.107            | 1.702.192          |
| - Thu từ kinh doanh vàng                    | 53.948             | 38.332             |
|                                             | <u>8.181.913</u>   | <u>9.316.578</u>   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:     |                    |                    |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay      | (6.701.709)        | (7.161.703)        |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh    | (792.326)          | (1.656.107)        |
| - Chi về kinh doanh vàng                    | (14.082)           | (12.848)           |
|                                             | <u>(7.508.117)</u> | <u>(8.830.658)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>673.796</u>     | <u>485.920</u>     |

**26 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                                    | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư                                  | 5.402              | 145.486            |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư                                   | (5.049)            | (2)                |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 10.6) | (68.832)           | (24.202)           |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư             | <u>(68.479)</u>    | <u>121.282</u>     |

**27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                                         | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                       |                    |                    |
| Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro                          | 834.202            | 854.461            |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và tài sản gán nợ             | 175.197            | 19.009             |
| Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác            | 61.981             | 35.529             |
| Thu nhập khác                                           | 6.709              | 18.915             |
|                                                         | <u>1.078.089</u>   | <u>927.914</u>     |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                           |                    |                    |
| Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác                | (76.509)           | (50.633)           |
| Chi phí thù lao ủy quyền xử lý nợ và bán tài sản gán nợ | (67.650)           | (49.015)           |
| Chi phí khác                                            | (48.349)           | (39.816)           |
|                                                         | <u>(192.508)</u>   | <u>(139.464)</u>   |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                             | <u>885.581</u>     | <u>788.450</u>     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                         | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 37.417                           | 6.011                            |
| Chi phí nhân viên:                      |                                  |                                  |
| - Lương và phụ cấp                      | 1.494.882                        | 1.400.929                        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương     | 166.295                          | 153.926                          |
| - Chi phí khác cho nhân viên            | 176.014                          | 147.271                          |
| Chi về tài sản:                         |                                  |                                  |
| - Chi phí thuê văn phòng                | 365.151                          | 295.318                          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 248.953                          | 193.825                          |
| - Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản  | 119.279                          | 118.207                          |
| - Chi khác về tài sản                   | 35.544                           | 49.063                           |
| Chi phí tiếp tân, khánh tiết            | 154.517                          | 197.136                          |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi               | 150.047                          | 146.885                          |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 95.373                           | 81.008                           |
| Chi phí điện nước                       | 68.505                           | 59.908                           |
| Chi phí dịch vụ bảo vệ                  | 67.769                           | 65.315                           |
| Khác                                    | 175.142                          | 178.324                          |
|                                         | <u>3.354.888</u>                 | <u>3.093.126</u>                 |

**29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|                                                                   | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 8.8)  | 173.835                          | 72.801                           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 8.8) | 789.237                          | 621.598                          |
| Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ<br>(Thuyết minh 9)  | 6.000                            | -                                |
|                                                                   | <u>969.072</u>                   | <u>694.399</u>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**30 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                              | <b>2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                 | 4.147.600                        | 2.696.416                        |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                    | 829.520                          | 539.283                          |
| Điều chỉnh:                                                                  |                                  |                                  |
| Chi phí không được khấu trừ                                                  | 19.635                           | 9.532                            |
| Khác                                                                         | 4.258                            | 1.309                            |
| Chi phí thuế TNDN                                                            | <u>853.413</u>                   | <u>550.124</u>                   |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng: |                                  |                                  |
| Thuế TNDN – hiện hành                                                        | 853.591                          | 550.125                          |
| Thuế TNDN – hoãn lại                                                         | (178)                            | (1)                              |
| Chi phí thuế TNDN                                                            | <u>853.413</u>                   | <u>550.124</u>                   |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                                     | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                          | 2.095.973                              | 2.257.426                              |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                   | 4.335.534                              | 4.058.527                              |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)        | 29.829.638                             | 43.026.893                             |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 1.035.642                              | -                                      |
|                                                                                     | <u>37.296.787</u>                      | <u>49.342.846</u>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**32 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|                                                  | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 6.233              | 5.940              |
| Thu nhập của cán bộ công nhân viên               |                    |                    |
| Tổng quỹ lương                                   | 1.494.882          | 1.400.929          |
| Thưởng khác                                      | 186.404            | 21.000             |
| Thu nhập khác                                    | 75.873             | 70.508             |
|                                                  | <u>1.757.159</u>   | <u>1.492.437</u>   |
| Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)    | 20,0               | 19,7               |
| Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)      | <u>23,5</u>        | <u>20,9</u>        |

**33 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu              | 1.1.2024<br>Triệu đồng | Phát sinh trong năm       |                         | 31.12.2024<br>Triệu đồng |
|-----------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                       |                        | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng |                          |
| <b>Phải trả</b>       |                        |                           |                         |                          |
| Thuế TNDN             | 198.505                | 853.591                   | (684.891)               | 367.205                  |
| Thuế Giá trị gia tăng | 19.398                 | 292.206                   | (203.146)               | 108.458                  |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 10.785                 | 130.585                   | (135.311)               | 6.059                    |
| Khác                  | -                      | 12.059                    | (12.059)                | -                        |
|                       | <u>228.688</u>         | <u>1.288.441</u>          | <u>(1.035.407)</u>      | <u>481.722</u>           |
| <b>Phải thu</b>       |                        |                           |                         |                          |
| Thuế TNDN             | <u>57</u>              | <u>-</u>                  | <u>-</u>                | <u>57</u>                |

**34 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**34.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                                   | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bất động sản                                      | 239.614.343              | 232.854.665              |
| Tiền gửi tiết kiệm và giấy tờ có giá              | 29.043.170               | 25.405.910               |
| Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng hóa | 6.659.570                | 6.090.875                |
| Vàng bạc, đá quý                                  | 1.497.983                | 606.715                  |
| Tài sản khác                                      | 20.843.422               | 4.597.135                |
|                                                   | <u>297.658.488</u>       | <u>269.555.300</u>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**34 TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)**

**34.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                      | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | <u>5.170.805</u>                       | <u>450.000</u>                         |

**35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT**

**35.1 Các cam kết**

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

|                                       | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cam kết giao dịch hối đoái            | 102.756.003                            | 103.163.887                            |
| - Cam kết mua ngoại tệ                | 3.679.596                              | 7.010.818                              |
| - Cam kết bán ngoại tệ                | 3.919.378                              | 8.004.778                              |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi          | 95.157.029                             | 88.148.291                             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C           | 2.252.224                              | 1.226.057                              |
| - Thư tín dụng trả ngay               | 725.793                                | 545.796                                |
| - Thư tín dụng trả chậm               | 1.698.151                              | 776.507                                |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                    | (171.720)                              | (96.246)                               |
| Bảo lãnh khác                         | 3.234.191                              | 2.819.202                              |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán         | 1.252.388                              | 1.151.256                              |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 535.049                                | 417.236                                |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu            | 170.594                                | 135.337                                |
| - Cam kết bảo lãnh khác               | 1.482.817                              | 1.325.662                              |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                    | (206.657)                              | (210.289)                              |
| Cam kết khác                          | 3.981.783                              | 1.655.576                              |
| - Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo      | 3.796.511                              | 1.477.002                              |
| - Khác                                | 185.272                                | 178.574                                |
|                                       | <u>112.224.201</u>                     | <u>108.864.722</u>                     |

**35.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

|                            | <b>31.12.2024</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2023</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 3.120.199                              | 3.231.917                              |
| Phí phải thu chưa thu được | 296.958                                | 297.519                                |
|                            | <u>3.417.157</u>                       | <u>3.529.436</u>                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**35 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**35.3 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                                                   | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 5.888.590                | 5.907.535                |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 5.259.033                | 6.740.153                |
|                                                                   | <u>11.147.623</u>        | <u>12.647.688</u>        |

**35.4 Tài sản và chứng từ khác**

|                                                                                     | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vàng bạc, đá quý giữ hộ                                                             | 224.312                  | 216.036                  |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 137.781                  | 137.781                  |
| Tài sản khác giữ hộ                                                                 | -                        | 4.596                    |
|                                                                                     | <u>362.093</u>           | <u>358.413</u>           |

**35.5 Cam kết thuê hoạt động**

Ngân hàng phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm                               | 286.861                  | 238.847                  |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 760.129                  | 442.399                  |
| Trên 5 năm                               | 124.847                  | 135.415                  |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>1.171.837</u>         | <u>816.661</u>           |

**35.6 Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

|                        | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phần mềm               | 119.858                  | 67.158                   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 71.847                   | 57.830                   |
| Khác                   | 14.113                   | 5.502                    |
|                        | <u>205.818</u>           | <u>130.490</u>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**36 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Đơn vị: Triệu đồng

|                   | Tiền gửi<br>tại các<br>TCTD khác | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh (*) | Chứng<br>khoán<br>kinh doanh | Cho vay<br>khách hàng | Hoạt động<br>mua nợ | Đầu tư<br>chứng<br>khoán | Góp vốn,<br>đầu tư<br>dài hạn | Tiền gửi<br>và vay các<br>TCTD khác | Tiền gửi<br>của<br>khách hàng | Phát hành<br>giấy tờ<br>có giá | Các<br>cam kết<br>tín dụng |
|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| <b>31.12.2024</b> |                                  |                                       |                              |                       |                     |                          |                               |                                     |                               |                                |                            |
| Trong nước        | 22.791.038                       | 61.474.135                            | 3.031.363                    | 165.154.897           | 800.000             | 29.356.360               | 300.000                       | 23.058.328                          | 166.184.967                   | 10.864.503                     | 5.864.792                  |
| Nước ngoài        | 7.038.600                        | 21.714                                | -                            | -                     | -                   | -                        | -                             | 6.612.002                           | 1.636.296                     | -                              | -                          |
|                   | <u>29.829.638</u>                | <u>61.495.849</u>                     | <u>3.031.363</u>             | <u>165.154.897</u>    | <u>800.000</u>      | <u>29.356.360</u>        | <u>300.000</u>                | <u>29.670.330</u>                   | <u>167.821.263</u>            | <u>10.864.503</u>              | <u>5.864.792</u>           |
| <b>31.12.2023</b> |                                  |                                       |                              |                       |                     |                          |                               |                                     |                               |                                |                            |
| Trong nước        | 23.149.492                       | 57.102.083                            | -                            | 140.448.924           | -                   | 7.151.638                | 300.000                       | 16.363.869                          | 153.979.070                   | 2.000.000                      | 4.351.794                  |
| Nước ngoài        | 19.877.401                       | 49.642                                | -                            | -                     | -                   | -                        | -                             | -                                   | 2.674.982                     | -                              | -                          |
|                   | <u>43.026.893</u>                | <u>57.151.725</u>                     | <u>-</u>                     | <u>140.448.924</u>    | <u>-</u>            | <u>7.151.638</u>         | <u>300.000</u>                | <u>16.363.869</u>                   | <u>156.654.052</u>            | <u>2.000.000</u>               | <u>4.351.794</u>           |

(\*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**37.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

|                                                                                                                | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn (*)</b>                                                    |                    |                    |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                           | 269                | 1.142              |
| Thu nhập lãi tiền vay                                                                                          | -                  | 866                |
| <b>Công ty con</b>                                                                                             |                    |                    |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                           | 15.707             | 16.035             |
| Chi phí thù lao ủy quyền xử lý nợ và bán tài sản gắn nợ                                                        | 67.650             | 49.015             |
| Thu nhập dịch vụ thanh toán                                                                                    | 4                  | 2                  |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này</b> |                    |                    |
| Chi phí                                                                                                        |                    |                    |
| - Lãi tiền gửi                                                                                                 | 4.483              | 6.231              |
| - Dịch vụ thanh toán                                                                                           | 183                | 135                |
| Thu nhập                                                                                                       |                    |                    |
| - Lãi thê tín dụng                                                                                             | 56                 | 217                |
| - Dịch vụ thanh toán                                                                                           | 49                 | 35                 |
| Lương, thưởng và thù lao (**)                                                                                  | 49.370             | 60.848             |
| - Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng                                                                          | 17.869             | 21.381             |
| - Hội đồng Quản trị                                                                                            | 22.501             | 30.467             |
| - Ban Kiểm soát                                                                                                | 9.000              | 9.000              |

(\*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex trở thành cổ đông lớn từ ngày 12 tháng 8 năm 2024. Sumitomo Mitsui Banking Corporation là cổ đông lớn đến ngày 13 tháng 1 năm 2023.

(\*\*) Chi tiết các khoản lương, thưởng cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

| Họ và tên              | Chức vụ                                                                             | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Hải   | Quyền Tổng Giám đốc<br>(tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2024)                      | 4.592              | 1.453              |
| Ông Nguyễn Hướng Minh  | Phó Tổng Giám đốc                                                                   | 3.652              | 4.165              |
| Ông Đào Hồng Châu      | Phó Tổng Giám đốc                                                                   | 3.517              | 3.849              |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc Tài chính                                        | 2.700              | 3.400              |
| Bà Lê Thị Mai Loan     | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 1 năm 2025)                                 | 1.663              | -                  |
| Ông Phạm Đăng Khoa     | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 11 tháng 10 năm 2024<br>đến ngày 10 tháng 1 năm 2025) | 428                | -                  |
| Ông Lã Quang Trung     | Kế toán Trưởng<br>(tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2024)                            | 1.317              | 1.385              |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 2 tháng 10 năm 2023)                                     | -                  | 4.872              |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo   | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)                                  | -                  | 2.257              |
|                        |                                                                                     | <b>17.869</b>      | <b>21.381</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**37.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị:

| Họ và tên              | Chức vụ                                       | 2024<br>Triệu đồng | 2023<br>Triệu đồng |
|------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Anh    | Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)     |                    |                    |
|                        | Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)  | 3.307              | 1.113              |
| Bà Đỗ Hà Phương        | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) |                    |                    |
|                        | Chủ tịch<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)    | 3.409              | 5.580              |
| Ông Trần Tấn Lộc       | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 25 tháng 1 năm 2024) |                    |                    |
|                        | Thành viên<br>(đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)  | 3.307              | 995                |
| Ông Trần Anh Thắng     | Thành viên độc lập                            | 3.307              | 4.351              |
| Ông Phạm Quang Dũng    | Thành viên                                    | 3.307              | 4.351              |
| Bà Lương Thị Cẩm Tú    | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) |                    |                    |
|                        | đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)                |                    |                    |
|                        | Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)  | 2.932              | 5.830              |
| Ông Nguyễn Hồ Nam      | Phó Chủ tịch<br>(từ ngày 26 tháng 4 năm 2024) |                    |                    |
|                        | đến ngày 28 tháng 11 năm 2024)                | 1.911              | -                  |
| Bà Lê Thị Mai Loan     | Thành viên<br>(đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)  | 1.021              | 4.351              |
| Ông Nguyễn Hiếu        | Thành viên<br>(đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)  | -                  | 1.415              |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng  | Thành viên<br>(đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)  | -                  | 1.415              |
| Ông Đào Phong Trúc Đại | Thành viên<br>(đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)  | -                  | 533                |
| Bà Lê Hồng Anh         | Thành viên<br>(đến ngày 14 tháng 2 năm 2023)  | -                  | 533                |
|                        |                                               | <b>22.501</b>      | <b>30.467</b>      |

Các khoản trên được trình bày trên cơ sở thực nhận sau khi đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**37.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                                                                                | 31.12.2024<br>Triệu đồng | 31.12.2023<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn</b>                                                        |                          |                          |
| Tiền gửi thanh toán của cổ đông lớn tại Ngân hàng                                                              | 6                        | -                        |
| <b>Công ty con</b>                                                                                             |                          |                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                        | 373.618                  | 324.884                  |
| Các khoản nợ khác                                                                                              |                          |                          |
| - <i>Lãi phải trả tiền gửi</i>                                                                                 | 630                      | 858                      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                                        | 300.000                  | 300.000                  |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này</b> |                          |                          |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                        | 51.288                   | 65.590                   |
| Tài sản Có khác                                                                                                |                          |                          |
| - <i>Dự thu lãi thẻ tín dụng</i>                                                                               | 5                        | 1                        |
| Các khoản Nợ khác                                                                                              |                          |                          |
| - <i>Lãi phải trả tiền gửi</i>                                                                                 | 919                      | 1.649                    |
| Dư nợ thẻ tín dụng                                                                                             | 2.123                    | 1.519                    |

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**38.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

*Cơ cấu quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)**

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

*Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

*Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

**38.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi.

**38.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**38.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa**

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

|                                                                                       | <b>Mức độ rủi ro tín dụng tối đa</b> |                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
|                                                                                       | <b>31.12.2024</b>                    | <b>31.12.2023</b>  |
|                                                                                       | <b>Triệu đồng</b>                    | <b>Triệu đồng</b>  |
| <b>Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng:</b> |                                      |                    |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                                            | 29.829.638                           | 43.026.893         |
| Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.2)                                              | 1.035.642                            | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác                             | 291.886                              | -                  |
| Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.3)                                                  | 165.154.897                          | 140.448.924        |
| Mua nợ (Thuyết minh 9)                                                                | 800.000                              | -                  |
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10.5)                                                 | 16.975.212                           | 4.375.000          |
| Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 13.4)                                         | 2.429.053                            | 1.649.282          |
|                                                                                       | <b>216.516.328</b>                   | <b>189.500.099</b> |
| <b>Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:</b>                              |                                      |                    |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính                                                       | 3.440.848                            | 3.029.491          |
| Các cam kết trong nghiệp vụ L/C                                                       | 2.423.944                            | 1.322.303          |
|                                                                                       | <b>5.864.792</b>                     | <b>4.351.794</b>   |
|                                                                                       | <b>222.381.120</b>                   | <b>193.851.893</b> |

**38.2.3 Tài sản thế chấp**

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 34.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**38.2.4 Chất lượng tín dụng**

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

|                                      | Tại ngày 31.12.2024           |                           |                                   |                       |                     |                       |                               |                    |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|
|                                      | Tiền gửi tại<br>các TCTD khác | Chứng khoán<br>kinh doanh | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh | Cho vay<br>khách hàng | Hoạt động<br>mua nợ | Chứng khoán<br>đầu tư | Các tài sản tài<br>chính khác | Tổng cộng          |
| Chưa quá hạn và<br>chưa bị giảm giá  | 29.829.638                    | 1.035.642                 | 291.886                           | 157.889.922           | 800.000             | 16.900.212            | 1.963.239                     | 208.710.539        |
| Đã quá hạn nhưng<br>chưa bị giảm giá | -                             | -                         | -                                 | 3.329.127             | -                   | -                     | -                             | 3.329.127          |
| Bị giảm giá                          | -                             | -                         | -                                 | 3.935.848             | -                   | 75.000                | 465.814                       | 4.476.662          |
|                                      | <u>29.829.638</u>             | <u>1.035.642</u>          | <u>291.886</u>                    | <u>165.154.897</u>    | <u>800.000</u>      | <u>16.975.212</u>     | <u>2.429.053</u>              | <u>216.516.328</u> |
| Trừ: dự phòng rủi ro                 |                               |                           |                                   |                       |                     |                       |                               |                    |
| Dự phòng chung                       | -                             | -                         | -                                 | (1.213.191)           | (6.000)             | (16.501)              | -                             | (1.235.692)        |
| Dự phòng cụ thể                      | -                             | -                         | -                                 | (555.962)             | -                   | (75.000)              | -                             | (630.962)          |
| Dự phòng rủi ro khác                 | -                             | -                         | -                                 | -                     | -                   | -                     | (465.814)                     | (465.814)          |
|                                      | <u>-</u>                      | <u>-</u>                  | <u>-</u>                          | <u>(1.769.153)</u>    | <u>(6.000)</u>      | <u>(91.501)</u>       | <u>(465.814)</u>              | <u>(2.332.468)</u> |
| Giá trị thuần                        | <u>29.829.638</u>             | <u>1.035.642</u>          | <u>291.886</u>                    | <u>163.385.744</u>    | <u>794.000</u>      | <u>16.883.711</u>     | <u>1.980.244</u>              | <u>214.183.860</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**38.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)**

Đơn vị: Triệu đồng

|                                   | Tại ngày 31.12.2023           |                       |                       |                               |                    |
|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------|
|                                   | Tiền gửi tại<br>các TCTD khác | Cho vay<br>khách hàng | Chứng khoán<br>đầu tư | Các tài sản tài<br>chính khác | Tổng cộng          |
| Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá  | 43.026.893                    | 132.444.675           | 4.300.000             | 1.183.477                     | 180.955.045        |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá | -                             | 2.687.835             | -                     | -                             | 2.687.835          |
| Bị giảm giá                       | -                             | 5.316.414             | 75.000                | 465.805                       | 5.857.219          |
|                                   | <u>43.026.893</u>             | <u>140.448.924</u>    | <u>4.375.000</u>      | <u>1.649.282</u>              | <u>189.500.099</u> |
| Trừ: dự phòng rủi ro              |                               |                       |                       |                               |                    |
| Dự phòng chung                    | -                             | (1.039.356)           | (563)                 | -                             | (1.039.919)        |
| Dự phòng cụ thể                   | -                             | (496.418)             | (15.000)              | -                             | (511.418)          |
| Dự phòng rủi ro khác              | -                             | -                     | -                     | (465.805)                     | (465.805)          |
|                                   | <u>-</u>                      | <u>(1.535.774)</u>    | <u>(15.563)</u>       | <u>(465.805)</u>              | <u>(2.017.142)</u> |
| Giá trị thuần                     | <u>43.026.893</u>             | <u>138.913.150</u>    | <u>4.359.437</u>      | <u>1.183.477</u>              | <u>187.482.957</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

**38.3.1 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                                     | VND                | USD               | EUR            | Vàng          | Khác             | Đơn vị: Triệu đồng<br>Tổng cộng |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                |                    |                   |                |               |                  |                                 |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 917.181            | 702.811           | 76.121         | 58.119        | 341.741          | 2.095.973                       |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 3.576.990          | 758.544           | -              | -             | -                | 4.335.534                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | 17.484.720         | 7.496.236         | 60.049         | -             | 4.788.633        | 29.829.638                      |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 3.031.363          | -                 | -              | -             | -                | 3.031.363                       |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 3.877.422          | (361.752)         | 52.949         | -             | (3.276.733)      | 291.886                         |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 151.981.254        | 13.146.662        | 26.179         | 802           | -                | 165.154.897                     |
| Mua nợ (*)                                                    | 800.000            | -                 | -              | -             | -                | 800.000                         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 29.356.360         | -                 | -              | -             | -                | 29.356.360                      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 300.000            | -                 | -              | -             | -                | 300.000                         |
| TSCĐ                                                          | 3.751.234          | -                 | -              | -             | -                | 3.751.234                       |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 3.494.456          | 58.070            | (47)           | -             | 3.599            | 3.556.078                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>218.570.980</b> | <b>21.800.571</b> | <b>215.251</b> | <b>58.921</b> | <b>1.857.240</b> | <b>242.502.963</b>              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                    |                   |                |               |                  |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | 2.079.510          | -                 | -              | -             | -                | 2.079.510                       |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 17.363.725         | 12.306.557        | 15             | -             | 33               | 29.670.330                      |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 157.038.965        | 9.824.933         | 210.141        | -             | 747.224          | 167.821.263                     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 10.864.503         | -                 | -              | -             | -                | 10.864.503                      |
| Các khoản nợ khác                                             | 3.504.161          | 397.997           | 400            | -             | 673.521          | 4.576.079                       |
| Vốn và các quỹ                                                | 25.013.131         | -                 | -              | -             | -                | 25.013.131                      |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>215.863.995</b> | <b>22.529.487</b> | <b>210.556</b> | <b>-</b>      | <b>1.420.778</b> | <b>240.024.816</b>              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                            | <b>2.706.985</b>   | <b>(728.916)</b>  | <b>4.695</b>   | <b>58.921</b> | <b>436.462</b>   | <b>2.478.147</b>                |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                          | <b>-</b>           | <b>195.399</b>    | <b>(1.061)</b> | <b>-</b>      | <b>(434.120)</b> | <b>(239.782)</b>                |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>2.706.985</b>   | <b>(533.517)</b>  | <b>3.634</b>   | <b>58.921</b> | <b>2.342</b>     | <b>2.238.365</b>                |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**38.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

|                                                                | VND                | USD               | EUR            | Vàng            | Khác              | Đơn vị: Triệu đồng<br>Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------|-------------------|---------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                               |                    |                   |                |                 |                   |                                 |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                    |                   |                |                 |                   |                                 |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 923.897            | 881.173           | 70.739         | 90.538          | 291.079           | 2.257.426                       |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | 3.510.984          | 547.543           | -              | -               | -                 | 4.058.527                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                     | 14.525.891         | 16.222.717        | 41.677         | -               | 12.236.608        | 43.026.893                      |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 126.568.061        | 13.805.479        | 71.098         | 1.484           | 2.802             | 140.448.924                     |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 7.151.638          | -                 | -              | -               | -                 | 7.151.638                       |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                        | 300.000            | -                 | -              | -               | -                 | 300.000                         |
| TSCĐ                                                           | 3.656.740          | -                 | -              | -               | -                 | 3.656.740                       |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 2.904.602          | 37.834            | 233            | 5               | (193)             | 2.942.481                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>159.541.813</b> | <b>31.494.746</b> | <b>183.747</b> | <b>92.027</b>   | <b>12.530.296</b> | <b>203.842.629</b>              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                    |                   |                |                 |                   |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 19.870             | -                 | -              | -               | -                 | 19.870                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 12.247.132         | 4.116.669         | 34             | -               | 34                | 16.363.869                      |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 148.659.508        | 7.161.079         | 152.506        | -               | 680.959           | 156.654.052                     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (30.349.780)       | 19.191.130        | 27.023         | -               | 11.362.449        | 230.822                         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 2.000.000          | -                 | -              | -               | -                 | 2.000.000                       |
| Các khoản nợ khác                                              | 3.555.842          | 265.244           | 2.790          | -               | 188.872           | 4.012.748                       |
| Vốn và các quỹ                                                 | 22.391.341         | -                 | -              | -               | -                 | 22.391.341                      |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>158.523.913</b> | <b>30.734.122</b> | <b>182.353</b> | <b>-</b>        | <b>12.232.314</b> | <b>201.672.702</b>              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>1.017.900</b>   | <b>760.624</b>    | <b>1.394</b>   | <b>92.027</b>   | <b>297.982</b>    | <b>2.169.927</b>                |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>-</b>           | <b>(672.051)</b>  | <b>-</b>       | <b>(15.950)</b> | <b>(305.959)</b>  | <b>(993.960)</b>                |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>1.017.900</b>   | <b>88.573</b>     | <b>1.394</b>   | <b>76.077</b>   | <b>(7.977)</b>    | <b>1.175.967</b>                |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**38.3.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                                     | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng     | Từ 1 - 3<br>tháng | Từ 3 - 6<br>tháng  | Từ 6 - 12<br>tháng | Từ 1 - 5<br>năm   | Đơn vị: Triệu đồng |                    |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                                                               |                  |                        |                     |                   |                    |                    |                   | Trên 5<br>năm      | Tổng cộng          |
| <b>Tài sản</b>                                                |                  |                        |                     |                   |                    |                    |                   |                    |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | 2.095.973              | -                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 2.095.973          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                | -                      | 4.335.534           | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 4.335.534          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | -                | -                      | 23.901.008          | 5.928.630         | -                  | -                  | -                 | -                  | 29.829.638         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | -                | -                      | 1.035.642           | -                 | -                  | 1.995.721          | -                 | -                  | 3.031.363          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | 303.771                | (2.272)             | (5.252)           | (4.361)            | -                  | -                 | -                  | 291.886            |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 5.852.337        | -                      | 23.207.373          | 50.244.405        | 43.039.090         | 14.709.791         | 27.934.872        | 167.029            | 165.154.897        |
| Mua nợ (*)                                                    | -                | -                      | -                   | -                 | -                  | 800.000            | -                 | -                  | 800.000            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 75.000           | 212.868                | -                   | 610.049           | 2.590.048          | 5.700.028          | 8.053.575         | 12.114.792         | 29.356.360         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -                | 300.000                | -                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 300.000            |
| TSCĐ                                                          | -                | 3.751.234              | -                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 3.751.234          |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 465.814          | 3.090.264              | -                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 3.556.078          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>6.393.151</b> | <b>9.754.110</b>       | <b>52.477.285</b>   | <b>56.777.832</b> | <b>45.624.777</b>  | <b>23.205.540</b>  | <b>35.988.447</b> | <b>12.281.821</b>  | <b>242.502.963</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                  |                        |                     |                   |                    |                    |                   |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | -                      | 2.064.679           | -                 | 14.831             | -                  | -                 | -                  | 2.079.510          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                      | 17.598.967          | 8.448.870         | 3.622.493          | -                  | -                 | -                  | 29.670.330         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                      | 60.863.375          | 37.988.696        | 46.329.455         | 13.130.033         | 9.509.704         | -                  | 167.821.263        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                      | -                   | -                 | 500.000            | 6.700.000          | 3.664.503         | -                  | 10.864.503         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                | 4.576.079              | -                   | -                 | -                  | -                  | -                 | -                  | 4.576.079          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>4.576.079</b>       | <b>80.527.021</b>   | <b>46.437.566</b> | <b>50.466.779</b>  | <b>19.830.033</b>  | <b>13.174.207</b> | <b>-</b>           | <b>215.011.685</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>               | <b>6.393.151</b> | <b>5.178.031</b>       | <b>(28.049.736)</b> | <b>10.340.266</b> | <b>(4.842.002)</b> | <b>3.375.507</b>   | <b>22.814.240</b> | <b>12.281.821</b>  | <b>27.491.278</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>             | <b>-</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>            | <b>-</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                        | <b>6.393.151</b> | <b>5.178.031</b>       | <b>(28.049.736)</b> | <b>10.340.266</b> | <b>(4.842.002)</b> | <b>3.375.507</b>   | <b>22.814.240</b> | <b>12.281.821</b>  | <b>27.491.278</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**38.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

|                                                                   | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng   | Từ 1 - 3<br>tháng | Từ 3 - 6<br>tháng   | Từ 6 - 12<br>tháng  | Từ 1 - 5<br>năm  | Đơn vị: Triệu đồng<br>Trên 5<br>năm | Tổng cộng          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------------------------------|--------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                                  |                  |                        |                   |                   |                     |                     |                  |                                     |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                  |                        |                   |                   |                     |                     |                  |                                     |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                         | -                | 2.257.426              | -                 | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 2.257.426          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                 | -                | -                      | 4.058.527         | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 4.058.527          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                        | -                | -                      | 43.026.893        | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 43.026.893         |
| Cho vay khách hàng (*)                                            | 5.565.915        | -                      | 32.112.768        | 63.907.740        | 30.211.929          | 8.122.918           | 447.796          | 79.858                              | 140.448.924        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                            | 75.000           | 212.868                | -                 | 451.729           | 1.000.000           | 2.500.000           | 800.000          | 2.112.041                           | 7.151.638          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                           | -                | 300.000                | -                 | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 300.000            |
| TSCĐ                                                              | -                | 3.656.740              | -                 | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 3.656.740          |
| Tài sản Có khác (*)                                               | 465.805          | 2.476.676              | -                 | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 2.942.481          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>6.106.720</b> | <b>8.903.710</b>       | <b>79.198.188</b> | <b>64.359.469</b> | <b>31.211.929</b>   | <b>10.622.918</b>   | <b>1.247.796</b> | <b>2.191.899</b>                    | <b>203.842.629</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                  |                        |                   |                   |                     |                     |                  |                                     |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | -                | -                      | -                 | 2.054             | 17.816              | -                   | -                | -                                   | 19.870             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | -                | -                      | 16.363.869        | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 16.363.869         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                | -                      | 59.432.345        | 32.289.918        | 41.532.245          | 21.259.217          | 2.140.327        | -                                   | 156.654.052        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các khoản nợ tài chính khác | -                | 215.685                | -                 | 5.017             | 10.120              | -                   | -                | -                                   | 230.822            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                | -                      | -                 | -                 | 500.000             | 1.500.000           | -                | -                                   | 2.000.000          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                | 4.012.748              | -                 | -                 | -                   | -                   | -                | -                                   | 4.012.748          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           | <b>-</b>         | <b>4.228.433</b>       | <b>75.796.214</b> | <b>32.296.989</b> | <b>42.060.181</b>   | <b>22.759.217</b>   | <b>2.140.327</b> | <b>-</b>                            | <b>179.281.361</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>6.106.720</b> | <b>4.675.277</b>       | <b>3.401.974</b>  | <b>32.062.480</b> | <b>(10.848.252)</b> | <b>(12.136.299)</b> | <b>(892.531)</b> | <b>2.191.899</b>                    | <b>24.561.268</b>  |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>                 | <b>-</b>         | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>         | <b>-</b>                            | <b>-</b>           |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                            | <b>6.106.720</b> | <b>4.675.277</b>       | <b>3.401.974</b>  | <b>32.062.480</b> | <b>(10.848.252)</b> | <b>(12.136.299)</b> | <b>(892.531)</b> | <b>2.191.899</b>                    | <b>24.561.268</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**38.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**38.3.3 Rủi ro giá**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**38.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

|                                                               | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                    |                    |                   |                   | Tổng cộng          |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 12 tháng    | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                              |                  |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                |                  |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 2.095.973           | -                  | -                  | -                 | -                 | 2.095.973          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                | -                | 4.335.534           | -                  | -                  | -                 | -                 | 4.335.534          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | -                | -                | 23.901.008          | 5.928.630          | -                  | -                 | -                 | 29.829.638         |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | -                | -                | 1.035.642           | -                  | 1.995.721          | -                 | -                 | 3.031.363          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                | 321.922             | (26.268)           | (3.768)            | -                 | -                 | 291.886            |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 4.180.809        | 1.671.528        | 11.754.718          | 36.158.730         | 54.040.439         | 22.977.556        | 34.371.117        | 165.154.897        |
| Mua nợ (*)                                                    | -                | -                | -                   | 192.000            | 192.000            | 416.000           | -                 | 800.000            |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 75.000           | -                | 212.868             | -                  | 6.100.000          | 9.253.672         | 13.714.820        | 29.356.360         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | -                | -                | -                   | -                  | -                  | -                 | 300.000           | 300.000            |
| TSCĐ                                                          | -                | -                | 19                  | 105                | 10.847             | 633.925           | 3.106.338         | 3.751.234          |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 465.814          | -                | 862.749             | 663.268            | 634.520            | 900.255           | 29.472            | 3.556.078          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>4.721.623</b> | <b>1.671.528</b> | <b>44.520.433</b>   | <b>42.916.465</b>  | <b>62.969.759</b>  | <b>34.181.408</b> | <b>51.521.747</b> | <b>242.502.963</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                  |                  |                     |                    |                    |                   |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | -                | 2.064.679           | -                  | 14.831             | -                 | -                 | 2.079.510          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                | 17.598.967          | 8.448.870          | 3.622.493          | -                 | -                 | 29.670.330         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                | 60.863.375          | 37.988.696         | 59.459.488         | 9.509.704         | -                 | 167.821.263        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                | -                   | -                  | 7.200.000          | 3.664.503         | -                 | 10.864.503         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                | -                | 2.449.270           | 947.241            | 922.671            | 256.897           | -                 | 4.576.079          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>82.976.291</b>   | <b>47.384.807</b>  | <b>71.219.483</b>  | <b>13.431.104</b> | <b>-</b>          | <b>215.011.685</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>4.721.623</b> | <b>1.671.528</b> | <b>(38.455.858)</b> | <b>(4.468.342)</b> | <b>(8.249.724)</b> | <b>20.750.304</b> | <b>51.521.747</b> | <b>27.491.278</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

38 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                                                | Quá hạn      |             | Trong hạn    |                |                 |              |            | Đơn vị: Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|----------------|-----------------|--------------|------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng  | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                                      |              |             |              |                |                 |              |            |                    |
| Tài sản                                                        |              |             |              |                |                 |              |            |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                      | -            | -           | 2.257.426    | -              | -               | -            | -          | 2.257.426          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -            | -           | 4.058.527    | -              | -               | -            | -          | 4.058.527          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                     | -            | -           | 43.026.893   | -              | -               | -            | -          | 43.026.893         |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 3.726.860    | 1.839.055   | 10.345.440   | 34.538.115     | 55.977.500      | 13.176.210   | 20.845.744 | 140.448.924        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 75.000       | -           | 212.868      | 451.729        | 2.200.000       | 800.000      | 3.412.041  | 7.151.638          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                        | -            | -           | -            | -              | -               | -            | 300.000    | 300.000            |
| TSCĐ                                                           | -            | -           | 30           | 317            | 9.873           | 624.580      | 3.021.940  | 3.656.740          |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 465.805      | -           | 827.446      | 171.177        | 301.060         | 1.150.808    | 26.185     | 2.942.481          |
| Tổng tài sản                                                   | 4.267.665    | 1.839.055   | 60.728.630   | 35.161.338     | 58.488.433      | 15.751.598   | 27.605.910 | 203.842.629        |
| Nợ phải trả                                                    |              |             |              |                |                 |              |            |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -            | -           | -            | 2.054          | 17.816          | -            | -          | 19.870             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -            | -           | 16.363.869   | -              | -               | -            | -          | 16.363.869         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -            | -           | 59.432.345   | 32.289.918     | 62.791.462      | 2.140.327    | -          | 156.654.052        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -            | -           | 287.396      | (65.350)       | 8.776           | -            | -          | 230.822            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -            | -           | -            | -              | 2.000.000       | -            | -          | 2.000.000          |
| Các khoản nợ khác                                              | -            | -           | 1.528.457    | 1.213.514      | 1.042.877       | 227.900      | -          | 4.012.748          |
| Tổng nợ phải trả                                               | -            | -           | 77.612.067   | 33.440.136     | 65.860.931      | 2.368.227    | -          | 179.281.361        |
| Mức chênh thanh khoản ròng                                     | 4.267.665    | 1.839.055   | (16.883.437) | 1.721.202      | (7.372.498)     | 13.383.371   | 27.605.910 | 24.561.268         |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**39 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

|                                                             | Đơn vị: Triệu đồng |                |                  |              |                         |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|------------------|--------------|-------------------------|
|                                                             | Miền Bắc           | Miền Trung     | Miền Nam         | Loại trừ     | Tổng cộng               |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>                        |                    |                |                  |              |                         |
| Tài sản                                                     | 35.428.798         | 18.108.426     | 192.925.995      | (6.438.403)  | <b>240.024.816</b>      |
| Nợ phải trả                                                 | 34.817.322         | 17.852.423     | 168.780.343      | (6.438.403)  | <b>215.011.685</b>      |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                    |                |                  |              |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                        | <u>611.476</u>     | <u>256.003</u> | <u>3.280.121</u> | <u>-</u>     | <u><b>4.147.600</b></u> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>                        |                    |                |                  |              |                         |
| Tài sản                                                     | 34.236.338         | 19.086.952     | 161.447.321      | (13.097.909) | <b>201.672.702</b>      |
| Nợ phải trả                                                 | 33.930.260         | 18.688.570     | 139.760.440      | (13.097.909) | <b>179.281.361</b>      |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                    |                |                  |              |                         |
| Lợi nhuận trước thuế                                        | <u>306.078</u>     | <u>398.382</u> | <u>1.991.956</u> | <u>-</u>     | <u><b>2.696.416</b></u> |

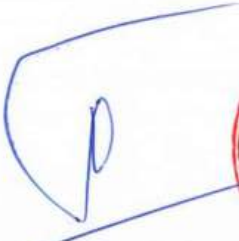
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc cần phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2025.

  
\_\_\_\_\_  
Trương Hoàng Tín  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lê Quang Trung  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hoàng Hải  
Quyền Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

